

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐÔNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-29
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-29

M.S.C.N. 12

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Nhã	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông Mai Việt Xuân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/02/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Lê Quang Hội
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.152.170.255	62.350.028.050
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.662.093.474	3.743.633.634
111	1. Tiền		6.662.093.474	3.743.633.634
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.254.532.289	49.400.411.900
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	16.961.930.175	29.926.904.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	1.809.084.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	15.554.672.847	17.926.494.139
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(262.070.733)	(262.070.733)
140	IV. Hàng tồn kho	08	4.929.911.366	9.203.914.702
141	1. Hàng tồn kho		4.929.911.366	9.203.914.702
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		305.633.126	2.067.814
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	1.628.816
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	305.633.126	438.998
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.796.770.521	5.080.647.608
220	II. Tài sản cố định		1.450.869.886	1.768.273.540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.450.869.886	1.768.273.540
222	- Nguyên giá		12.004.863.097	12.004.863.097
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.553.993.211)	(10.236.589.557)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.280.200.000	3.280.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.251.000.000	3.251.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.200.000	29.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		65.700.635	32.174.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	65.700.635	32.174.068
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.948.940.776	67.430.675.658



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.406.365.653	44.144.067.549
310	I. Nợ ngắn hạn		25.406.365.653	44.144.067.549
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.622.098.543	22.626.316.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.321.739.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.099.311.011	1.351.253.291
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	30.135.039	26.625.507
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	283.684.224	130.941.704
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	11.049.397.836	20.008.930.839
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.542.575.123	23.286.608.109
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	23.542.575.123	23.286.608.109
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.968.851.150	4.679.527.525
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.033.240.711	2.066.597.322
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>-</i>	<i>12.884.733</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>2.033.240.711</i>	<i>2.053.712.589</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.948.940.776	67.430.675.658

Trần Khoa Nguyên
 Người lập

Trần Khoa Nguyên
 Kế toán trưởng



Lê Văn Liêm
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	62.900.429.330	84.914.509.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	344.425.747	64.693.710
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.556.003.583	84.849.815.309
11	4. Giá vốn hàng bán	21	57.120.203.132	78.759.526.276
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.435.800.451	6.090.289.033
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.735.238.158	1.696.444.430
22	7. Chi phí tài chính	23	944.657.930	1.397.792.290
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		944.657.930	1.392.341.472
25	8. Chi phí bán hàng	24	40.500.000	34.727.273
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.096.283.149	4.258.980.612
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.089.597.530	2.095.233.288
31	11. Thu nhập khác	26	40.006.503	75.000.000
32	12. Chi phí khác	27	1.557.450	5.813.990
40	13. Lợi nhuận khác		38.449.053	69.186.010
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.128.046.583	2.164.419.298
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	94.805.872	110.706.709
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.033.240.711	2.053.712.589




Trần Khoa Nguyên
 Người lập



Trần Khoa Nguyên
 Kế toán trưởng




 Lê Văn Liêm
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		88.050.083.261	80.418.176.836
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.214.057.216)	(66.150.032.366)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.986.219.898)	(17.971.323.061)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(938.984.485)	(1.378.674.519)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(400.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		436.710.781	579.539.896
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.934.429.799)	(3.130.625.665)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>9.013.102.644</i>	<i>(7.632.938.879)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(100.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.147.708.849	623.318.251
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>4.147.708.849</i>	<i>623.218.251</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		65.919.303.960	86.246.914.105
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(74.878.836.963)	(74.709.793.233)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(10.239.533.003)</i>	<i>10.257.120.872</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>2.921.278.490</i>	<i>3.247.400.244</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>3.743.633.634</i>	<i>496.280.798</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.818.650)	(47.408)
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	03	<u><i>6.662.093.474</i></u>	<u><i>3.743.633.634</i></u>

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Trần Khoa Nguyên
 Người lập

Trần Khoa Nguyên
 Kế toán trưởng

Lê Văn Liêm
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 16.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 16.000.000.000 đồng; tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thị công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc (thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình và diễn ra tại tỉnh Đồng Nai, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	202.528.915	1.119.120.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.459.564.559	2.624.513.052
	<u>6.662.093.474</u>	<u>3.743.633.634</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	3.251.000.000	-	3.251.000.000	-
- Công ty TNHH Dokraco	1.251.000.000	-	1.251.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	29.200.000	-	29.200.000	-
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.200.000	-	29.200.000	-
	3.280.200.000	-	3.280.200.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dokraco	Kraite, Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Đồng Nai	100%	100%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Chăm Pa Sác, Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(*) Công ty được thành lập ngày 16/12/2010, vốn đăng ký là 80.000 USD. Tại thời điểm ban đầu, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse hoạt động từ số tiền ủng trước của khách hàng do Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai chưa xin được giấy phép để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2014, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đã có lợi nhuận nên Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai quyết định không chuyển lợi nhuận về mà để lại cho Công ty hoạt động đến nay. Do đó, đến ngày 31/12/2018, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư

- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai

Nơi thành lập và hoạt động
Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính
Tín dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	4.235.807.200	-	6.391.332.440	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	4.795.182.000	-	6.158.663.400	-
- Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	3.175.027.000	-	2.109.423.000	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	2.621.056.000	-	9.602.232.000	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	1.543.107.000	-	1.247.775.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	3.624.704.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	591.750.975	(262.070.733)	792.774.654	(262.070.733)
	16.961.930.175	(262.070.733)	29.926.904.494	(262.070.733)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	935.495	-	3.645.412.259	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.709.574.675	-	4.143.498.815	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	75.245.504	-	44.112.991	-
Tạm ứng	13.585.044.078	-	13.481.130.046	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ KTPL	184.808.590	-	257.752.287	-
	15.554.672.847	-	17.926.494.139	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
- UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
- UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	262.070.733	-	262.070.733	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.929.911.366	-	9.203.914.702	-
	4.929.911.366	-	9.203.914.702	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đường giao thông, thoát nước mưa đường D2 (Km0+460:Km1+573,34) KCN Long Khánh	3.244.418.348	-
- Hệ thống thoát nước mưa đường D8-D10 (mương 2,5mx5m) KCN Long Khánh	423.970.484	-
- Hệ thống giao thông, thoát nước mưa đường số 4 (đoạn từ đường 17 đến đường 21) KCN Dầu Giây	633.025.328	-
- Xây lắp hạ tầng GD 3 - KDC A1-C1 đô thị Dầu Giây	-	3.309.886.047
- Xây lắp đường vành đai KCN Dầu Giây	628.497.206	941.180.320
- Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Sông Nhạn	-	149.310.668
- Hệ thống giao thông cấp thoát nước đường số 2,17,21 KCN Dầu Giây	-	1.692.533.820
- Hệ thống giao thông thoát nước Đường N8, D7 hạ tầng kỹ thuật KCN Bàu Xéo	-	3.111.003.847
	4.929.911.366	9.203.914.702

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	6.338.735.711	1.817.201.736	3.709.757.559	139.168.091	12.004.863.097					
Số dư cuối năm	6.338.735.711	1.817.201.736	3.709.757.559	139.168.091	12.004.863.097					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	5.066.206.151	1.817.201.736	3.243.259.202	109.922.468	10.236.589.557					
- Khấu hao trong năm	204.940.949	-	102.286.505	10.176.200	317.403.654					
Số dư cuối năm	5.271.147.100	1.817.201.736	3.345.545.707	120.098.668	10.553.993.211					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	1.272.529.560	-	466.498.357	29.245.623	1.768.273.540					
Tại ngày cuối năm	1.067.588.611	-	364.211.852	19.069.423	1.450.869.886					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.431.800.463 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.034.017.658 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ	-	1.628.816
	<u>-</u>	<u>1.628.816</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.419.727	8.724.159
Chi phí sửa chữa máy móc chờ phân bổ	10.280.908	8.340.841
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	15.109.068
	<u>65.700.635</u>	<u>32.174.068</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH An Kiến Hưng	1.657.697.126	1.657.697.126	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	1.375.256.743	1.375.256.743	6.527.594.060	6.527.594.060
Công ty CP Siêu thị vật liệu xây dựng Thế giới nhà	1.311.618.550	1.311.618.550	-	-
Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương	1.060.395.600	1.060.395.600	-	-
Công ty TNHH XD TM Đồng Phúc Thịnh	-	-	8.145.241.709	8.145.241.709
Công ty CP Cầu kiện bê tông Nhơn Trạch 2	-	-	4.682.364.245	4.682.364.245
DNTN XD Dịch Vụ Minh Huy	-	-	1.045.903.320	1.045.903.320
Phải trả các đối tượng khác	1.217.130.524	1.217.130.524	2.225.212.874	2.225.212.874
	<u>6.622.098.543</u>	<u>6.622.098.543</u>	<u>22.626.316.208</u>	<u>22.626.316.208</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban quản lý dự án Huyện Trảng Bom	6.321.739.000	-
	<u>6.321.739.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.310.853.291		1.502.305.644		1.775.853.291		-			1.037.305.644
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	438.998		-		94.805.872		400.000.000		305.633.126			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		40.400.000		41.075.905		41.525.905		-			39.950.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		73.138.934		51.083.567		-			22.055.367
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-			-
	438.998		1.351.253.291		1.714.326.355		2.271.462.763		305.633.126			1.099.311.011

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay	VND 30.135.039	VND 24.461.594
- Chi phí phải trả khác	-	2.163.913
	30.135.039	26.625.507

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	VND 174.308.224	VND 130.682.224
- Bảo hiểm xã hội	87.178.500	159.480
- Bảo hiểm y tế	15.367.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.830.000	-
- Phải nộp tiền góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	-	100.000
	283.684.224	130.941.704

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	20.008.930.839	20.008.930.839	65.919.303.960	74.878.836.963	11.049.397.836	11.049.397.836
	20.008.930.839	20.008.930.839	65.919.303.960	74.878.836.963	11.049.397.836	11.049.397.836

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2018-HDCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 19/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 3,5%/năm; Lãi suất vay trong năm: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.049.397.836 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 19/03/2014: Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai;
 - Hợp đồng thế chấp số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVT-DORUCON ngày 19/03/2014: Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai;
 - Hợp đồng thế chấp số 01.2017.300190463/HĐTC-QĐN ngày 28/04/2017: Quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh theo các hợp đồng kinh tế/thủ công, phụ lục hợp đồng kinh tế/thủ công được xác lập giữa bên đi vay và đối tác.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000		540.483.262		4.590.866.539		1.702.589.654		22.833.939.455
Lãi trong năm trước	-		-		-		2.053.712.589		2.053.712.589
Chia cổ tức	-		-		-		(1.280.000.000)		(1.280.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(321.043.935)		(321.043.935)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		88.660.986		(88.660.986)		-
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000		540.483.262		4.679.527.525		2.066.597.322		23.286.608.109
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000		540.483.262		4.679.527.525		2.066.597.322		23.286.608.109
Lãi trong năm nay	-		-		-		2.033.240.711		2.033.240.711
Chia cổ tức	-		-		-		(1.280.000.000)		(1.280.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(497.273.697)		(497.273.697)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		289.323.625		(289.323.625)		-
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000		540.483.262		4.968.851.150		2.033.240.711		23.542.575.123

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 65 ngày 10 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	2.066.597.322
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,00	289.323.625
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24,06	497.273.697
Chi trả cổ tức	61,94	1.280.000.000
(tỷ lệ chia cổ tức: 8%)		

h) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.000.000.000	12,50	2.000.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	935.000.000	5,84	935.000.000
Các cổ đông khác	52,66	8.425.000.000	52,66	8.425.000.000
	100	16.000.000.000	100	16.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.280.000.000	1.280.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.600.000	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.968.851.150	4.679.527.525
	4.968.851.150	4.679.527.525

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	312,90	942,52

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.716.603	21.468.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.500.000	225.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.620.212.727	84.668.040.908
	62.900.429.330	84.914.509.019
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	32.302.549	7.274.268.094

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	344.425.747	64.693.710
	344.425.747	64.693.710

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.716.603	21.468.111
Giá vốn hợp đồng xây dựng	57.100.486.529	78.738.058.165
	57.120.203.132	78.759.526.276

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.210.034	679.686
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.709.574.675	1.695.764.744
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.634.799	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.818.650	-
	1.735.238.158	1.696.444.430

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	944.657.930	1.392.341.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.450.818
	944.657.930	1.397.792.290

	Năm 2018	Năm 2017
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.500.000	34.727.273
	40.500.000	34.727.273
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.018.396	243.989.856
Chi phí nhân công	2.243.397.781	2.223.726.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.787.790	265.269.043
Chi phí dự phòng	-	201.780.733
Thuế, phí, và lệ phí	435.203.933	346.061.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.599.725	71.189.367
Chi phí khác bằng tiền	816.275.524	906.964.370
	4.096.283.149	4.258.980.612
26 . THU NHẬP KHÁC		
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	40.000.000	75.000.000
Thu nhập khác	6.503	-
	40.006.503	75.000.000
27 . CHI PHÍ KHÁC		
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.557.450	5.813.617
Chi phí khác	-	373
	1.557.450	5.813.990
28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.128.046.583	2.164.419.298
Các khoản điều chỉnh tăng	55.557.450	84.878.990
- Chi phí không hợp lệ	1.557.450	5.813.617
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	54.000.000	54.000.000
- Chi phí khác	-	25.065.373
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.709.574.675)	(1.695.764.744)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.709.574.675)	(1.695.764.744)
Thu nhập chịu thuế TNDN	474.029.358	553.533.544
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	94.805.872	110.706.709
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(438.998)	(111.145.707)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(400.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(305.633.126)	(438.998)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.351.448.785	57.120.309.646
Chi phí nhân công	10.069.041.565	17.971.323.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.403.654	320.717.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.826.881.036	11.282.710.974
Chi phí khác bằng tiền	1.283.515.193	1.454.806.220
	55.848.290.233	88.149.867.064

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.662.093.474	-	3.743.633.634	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.516.603.022	(262.070.733)	47.853.398.633	(262.070.733)
	39.178.696.496	(262.070.733)	51.597.032.267	(262.070.733)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			11.049.397.836	20.008.930.839
Phải trả người bán, phải trả khác			6.905.782.767	22.757.257.912
Chi phí phải trả			30.135.039	26.625.507
			17.985.315.642	42.792.814.258

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.662.093.474	-	-	6.662.093.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.254.532.289	-	-	32.254.532.289
	38.916.625.763	-	-	38.916.625.763
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.743.633.634	-	-	3.743.633.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.591.327.900	-	-	47.591.327.900
	51.334.961.534	-	-	51.334.961.534

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	11.049.397.836	-	-	11.049.397.836
Phải trả người bán, phải trả khác	6.905.782.767	-	-	6.905.782.767
Chi phí phải trả	30.135.039	-	-	30.135.039
	17.985.315.642	-	-	17.985.315.642

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	20.008.930.839	-	-	20.008.930.839
Phải trả người bán, phải trả khác	22.757.257.912	-	-	22.757.257.912
Chi phí phải trả	26.625.507	-	-	26.625.507
	42.792.814.258	-	-	42.792.814.258

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	65.919.303.960	86.246.914.105
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	74.878.836.963	74.709.793.233

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu xây lắp			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	7.206.185.455
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Xây dựng An Lộc	Công ty con	32.302.349	30.515.511
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông góp vốn	-	37.567.128
Chi trả cổ tức			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	371.200.000	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	160.000.000	160.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông góp vốn	28.800.000	28.800.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	391.869.185	479.672.585
- Công ty TNHH DOKRACO	Công ty con	1.317.705.490	1.210.012.159
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đồng lớn	-	3.624.704.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng An Lộc	Công ty con	935.495	20.708.259
Phải thu ngắn hạn khác - lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH MTV Dokraco	Công ty con	1.317.705.490	3.658.297.230
- Công ty TNHH MTV Xây dựng An Lộc	Công ty con	391.869.185	479.672.585

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	211.527.393	256.915.767
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	519.935.539	389.685.634

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



(Handwritten signature)

Trần Khoa Nguyên
 Người lập

(Handwritten signature)

Trần Khoa Nguyên
 Kế toán trưởng



Lê Văn Liêm
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2019